

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ THƯƠNG MẠI TOÀN CẦU 365**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ THƯƠNG MẠI TOÀN CẦU 365

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: 365 GLOBAL TECHNICAL AND TRADING SERVICES COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: 365 GLOBAL CO., LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110441053

**3. Ngày thành lập:** 07/08/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số nhà 123 Ngõ 75 Đường Phú Diễn, Phường Phú Diễn, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0914365365

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Mã ngành |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết: Lắp đặt hệ thống thiết bị khác không thuộc về điện, hệ thống ống tưới nước, hệ thống lò sưởi và điều hoà nhiệt độ hoặc máy móc công nghiệp trong ngành xây dựng và xây dựng kỹ thuật dân dụng;<br>- Lắp đặt hệ thống thiết bị trong ngành xây dựng và xây dựng dân dụng như:<br>+ Thang máy, cầu thang tự động,<br>+ Các loại cửa tự động,<br>+ Hệ thống đèn chiếu sáng,<br>+ Hệ thống hút bụi,<br>+ Hệ thống âm thanh,<br>+ Hệ thống thiết bị dùng cho vui chơi giải trí | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4390     |
| 5.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4610     |
| 6.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>Chi tiết: - Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4620     |
| 7.  | Bán buôn gạo, lúa mì, hạt ngũ cốc khác, bột mì                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4631     |
| 8.  | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4632     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |             |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 9.  | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép<br>Chi tiết: Bán buôn thảm, đệm, chăn, màn, rèm, ga trải giường, gối và hàng dệt khác                                                                                                                                                                                                                                                             | 4641        |
| 10. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: - Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác; Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh; Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh; Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện; Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao; Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng sành sứ tương tự; Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm | 4649        |
| 11. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: - Bán buôn trang thiết bị y tế (Mục a,b,c,d Nghị Định Số 98/2021/NĐ-CP Ngày 08/11/2021);<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)                                                                                                | 4659        |
| 12. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(trừ kinh doanh vàng miếng)<br>Chi tiết: - Bán buôn sắt, thép; Bán buôn kim loại khác                                                                                                                                                                                                                                                           | 4662        |
| 13. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: - Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến; Bán buôn xi măng; Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi; Bán buôn kính xây dựng; Bán buôn sơn, vécni; Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh; Bán buôn đồ ngũ kim                                                                                                   | 4663(Chính) |
| 14. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 8230        |
| 15. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá (Điều 28 Luật thương mại số 36/2005/QH11 ngày 14/06/2005)                                                                                                                                                                                                           | 8299        |
| 16. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Dạy ngoại ngữ và dạy kỹ năng đàm thoại;<br>- Dạy máy tính;<br>- Đào tạo kỹ năng nói trước công chúng                                                                                                                                                                                                                            | 8559        |
| 17. | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục<br>- Tư vấn giáo dục                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 8560        |
| 18. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 7310        |
| 19. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận<br>(không bao gồm dịch vụ điều tra và thông tin Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 7320        |
| 20. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Hoạt động phiên dịch                                                                                                                                                                                                                                                                            | 7490        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 21. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: - Bán lẻ thịt và các sản phẩm thịt trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ thủy sản trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh, mứt, kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột trong các cửa hàng chuyên doanh. | 4722 |
| 22. | In ấn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 1811 |
| 23. | Dịch vụ liên quan đến in                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 1812 |
| 24. | Sao chép bản ghi các loại<br>(trừ các loại hình Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                     | 1820 |
| 25. | Sản xuất các cấu kiện kim loại<br>(không hoạt động tại trụ sở công ty)                                                                                                                                                                                                                                                            | 2511 |
| 26. | Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                        | 2512 |
| 27. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 2591 |
| 28. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 2592 |
| 29. | Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng                                                                                                                                                                                                                                                                       | 2593 |
| 30. | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Sản xuất đồ dùng bằng kim loại cho nhà bếp, nhà vệ sinh và nhà ăn                                                                                                                                                                                      | 2599 |
| 31. | Sản xuất máy chuyên dụng khác<br>Chi tiết: - Sản xuất máy sản xuất vật liệu xây dựng                                                                                                                                                                                                                                              | 2829 |
| 32. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 7911 |
| 33. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                               | 7990 |
| 34. | Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác                                                                                                                                                                                                                                                          | 8219 |
| 35. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 3312 |
| 36. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 3314 |
| 37. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 3320 |
| 38. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4101 |
| 39. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4102 |
| 40. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4211 |
| 41. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4212 |
| 42. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4229 |
| 43. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác<br>Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, nông nghiệp và phát triển nông thôn, hạ tầng kỹ thuật (Khoản 1 Điều 3 NĐ số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021)                                                                                                         | 4299 |
| 44. | Phá dỡ<br>(Trừ hoạt động nổ mìn)                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4311 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 45. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(Trừ hoạt động nô mìn)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4312 |
| 46. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4321 |
| 47. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: - Bán lẻ vải trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                       | 4751 |
| 48. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: - Bán lẻ đồ ngũ kim trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ sơn, màu, véc ni trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ kính xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát sỏi, sắt thép và vật liệu xây dựng khác trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ gạch ốp lát, thiết bị vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh | 4752 |
| 49. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4753 |
| 50. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: - Bán lẻ đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                          | 4759 |
| 51. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4761 |

**6. Vốn điều lệ:** 4.000.000.000 VNĐ

### 7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên: NGUYỄN MINH SƠN

Giới tính: Nam

Sinh ngày: 10/09/1979

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 042079009332

Ngày cấp: 11/11/2021

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Thôn 2, Xã Bình An, Huyện Lộc Hà, Tỉnh Hà Tĩnh, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Thôn 2, Xã Bình An, Huyện Lộc Hà, Tỉnh Hà Tĩnh, Việt Nam

### 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN MINH SƠN

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: *10/09/1979*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: *042079009332*

Ngày cấp: *11/11/2021*

Nơi cấp: *Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: *Thôn 2, Xã Bình An, Huyện Lộc Hà, Tỉnh Hà Tĩnh, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Thôn 2, Xã Bình An, Huyện Lộc Hà, Tỉnh Hà Tĩnh, Việt Nam*

**9. Nơi đăng ký:** *Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội*